TÒA ÁN NHÂN DÂN **THÀNH PHỐ K** TỈNH AN GIANG	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT M** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 32/2023/HNGĐ-ST
Ngày: 12 / 5/ 2023
"V/v tranh chấp hôn nhân và gia đình ly hôn".

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT M

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ K

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thanh Ngọc.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Nguyễn Thanh Trang;

2. Bà Huỳnh Hoa Hường.

- Thư ký phiên tòa: Bà Huỳnh Ngọc Thảo, Thư ký Tòa án nhân dân thành phố K, tỉnh An Giang.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố K, tỉnh An Giang tham gia phiên toà: Bà Võ Thị Kim Thoa - Kiểm sát viên.

Ngày 12 tháng 5 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố K xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 427/2022/TLST-HNGĐ ngày 06 tháng 12 năm 2022 về việc "*Tranh chấp hôn nhân và gia đình ly hôn*" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 67/2023/QĐXXST-HNGĐ ngày 10 tháng 4 năm 2023 và Quyết định hoãn phiên tòa số: 62/2023/QĐST-HNGĐ ngày 27 tháng 4 năm 2023 giữa:

1.Nguyên đơn: Bà Vương Thị Kiều N, sinh năm 1983, địa chỉ: số 230 đường số 8, khóm X, phường P, thành phố K, tỉnh An Giang.

2. Bị đơn: Ông Trần Văn M, sinh năm 1981, địa chỉ: số 230 đường số 8, khóm X, phường P, thành phố K, tỉnh An Giang.

Bà N có mặt; ông M vắng mặt tại phiên tòa.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, bản tự khai trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn bà Vương Thị Kiều N trình bày: Vào năm 2004, bà N và ông M tự tìm hiểu, quen biết nhau, có tổ chức lễ cưới, đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân phường P, thành phố K, tỉnh An Giang.

Quá trình sống chung với nhau, vợ chồng sống hòa thuận, hạnh phúc. Đến năm 2018, vợ chồng phát sinh mâu thuẫn về tình cảm, về kinh tế nên thường xuyên cải vã nhau, ông M bỏ đi làm tại Phú Quốc nhưng không cho biết địa chỉ cụ thể, bà N nhiều lần liên lạc với ông M nhưng không được. Nhận thấy, tình cảm vợ chồng không còn, không thể tiếp tục chung sống nên bà N yêu cầu ly hôn với ông M.

Về con chung: Trong thời kỳ hôn nhân, bà N và ông M có 02 (hai) con chung tên Trần Thị Ánh T, sinh ngày 20/4/2005 và Trần Văn N, sinh ngày 16/11/2007. Bà N yêu cầu được nuôi dạy con chung, không yêu cầu ông M cấp dưỡng nuôi con chung.

Về tài sản chung, nợ chung: Không có.

Tòa án đã tống đạt hợp lệ văn bản tố tụng cho ông Trần Văn M (do người thân nhận), do ông M vắng mặt nên không tiến hành hòa giải được.

Tại phiên tòa,

- Bà Vương Thị Kiều N vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện.

- Phát biểu của Kiểm sát viên tham gia phiên tòa:

+ Việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký: Thẩm phán được phân công thụ lý giải quyết vụ án thực hiện đúng quy định tại Điều 203 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; Hội đồng xét xử đã tuân theo đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 về xét sử sơ thẩm vụ án.

+ Việc tuân theo pháp luật của người tham gia tố tụng dân sự trong quá trình giải quyết vụ án: Trong quá trình giải quyết vụ án, các đương sự đã thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ tố tụng theo quy định của pháp luật.

+ Ý kiến về việc giải quyết vụ án:

Bà Vương Thị Kiều N và ông Trần Văn M tự tìm hiểu, quen biết nhau, có tổ chức lễ cưới, đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân phường Châu Phú A vào ngày 27/12/2004 nên được xem là hôn nhân hợp pháp làm phát sinh quyền và nghĩa vụ của vợ chồng.

Vợ chồng phải có nghĩa vụ thương yêu, chung thủy, tôn trọng, quan tâm, chăm sóc, giúp đỡ nhau; cùng nhau chia sẻ, thực hiện các công việc trong gia đình. Tuy nhiên, trong thời gian chung sống bà N và ông M thường xảy ra mâu thuẫn, không còn sống chung với nhau, trong thời gian dài sống ly thân vợ chồng cũng không chủ động hàn gắn tình cảm. Hơn nữa, quá trình thụ lý giải quyết ông M đã được triệu tập hợp lệ nhưng không tham gia hòa giải và thông qua người thân ông thể hiện ý kiến đồng ý ly hôn, thể hiện mâu thuẫn vợ chồng đã đến mức trầm trọng, mục đích hôn nhân không đạt được, không thể hàn gắn nên việc bà N yêu cầu được ly hôn với ông M là có căn cứ chấp nhận.

Về con chung: Có hai con chung tên Trần Thị Ánh T, sinh ngày 20/4/2005 và Trần Văn N, sinh ngày 16/11/2007, hiện đang sống cùng bà N, bà N yêu cầu được nuôi dạy hai con chung, không yêu cầu ông M cấp dưỡng nuôi con. Thông qua bà Thu (em ruột ông M), ông M đồng ý giao hai con chung cho bà N nuôi dạy, không cấp dưỡng nuôi con. T và N có nguyện vọng sống cùng bà N. Xét, việc giao con chung cho bà N nuôi dạy là phù hợp quy định pháp luật, nguyện vọng của con. Công nhận sự tự nguyện của bà N trong việc không yêu cầu ông M cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung, nợ chung: không có, không yêu cầu nên không đặt ra xem xét, giải quyết.

Căn cứ các Điều 56, 81, 82, 83 Luật hôn nhân và gia đình 2014, chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên toà và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên toà, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] *Về tố tụng:*

- Về thẩm quyền: Nguyên đơn bà Vương Thị Kiều N khởi kiện yêu cầu ly hôn với ông Trần Văn M. Ông M cư trú tại khóm X, phường P, thành phố K. Xét, đây là tranh chấp về hôn nhân và gia đình thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố K theo quy định tại khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35 và khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

- Về sự vắng mặt của đương sự: Ông M vắng mặt đã được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai tham gia phiên tòa nhưng vẫn vắng mặt. Căn cứ điểm b khoản 2 Điều 227 của Bộ luật Tố tụng dân sự Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt đối với ông M.

[2] *Về nội dung:*

[2.1] Về quan hệ hôn nhân: Bà Vương Thị Kiều N và ông Trần Văn M chung sống với nhau từ năm 2004, đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân phường P, thị xã K (nay là thành phố K) theo giấy chứng nhận kết hôn số 735/HT, quyển số 04/2004 ngày 27/12/2004 nên là hôn nhân hợp pháp, làm phát sinh quyền và nghĩa vụ của vợ chồng.

Bà N cho rằng vợ chồng phát sinh mâu thuẫn từ năm 2018 do mâu thuẫn về tình cảm, về kinh tế gia đình nên vợ chồng thường xuyên cải vã và ông M bỏ nhà đi làm Phú Quốc cho đến nay nhưng không cho biết địa chỉ cụ thể.

Tại biên bản ghi nhận ý kiến bà Trần Thị Thu Thu là em ruột của ông M, bà Thu cho biết: Bà có nhận thay các văn bản tố tụng của Tòa án và có thông

báo lại cho M biết việc bà N khởi kiện ly hôn với ông M, thông qua điện thoại ông M cũng đồng ý ly hôn với bà N; về con chung đồng ý giao con chung cháu T và cháu N cho bà N nuôi dạy và không cấp dưỡng nuôi con; về tài sản chung, nợ chung; không có.

Theo giấy xác minh ban khóm X, thành phố K xác nhận ông Trần Văn M đã bỏ địa phương đi cho đến nay.

Xét, vợ chồng phải có nghĩa vụ thương yêu, chăm sóc, giúp đỡ lẫn nhau trong cuộc sống, phải có nghĩa vụ sống chung với nhau nhưng bà N, ông M đã không còn sống chung với nhau từ năm 2018 cho đến nay, ông M bỏ nhà đi Phú Quốc sống nhưng không cho bà N biết địa chỉ cụ thể; vợ chồng không còn quan tâm, chăm sóc lẫn nhau. Mặc khác, ông M biết được việc Tòa án thụ lý giải quyết vụ án yêu cầu ly hôn của bà N nhưng vẫn không tham gia phiên hòa giải, phiên tòa, không có thiện chí để hàn gắn tình cảm vợ chồng. Nhận thấy, mâu thuẫn tình cảm giữa bà N và ông M là trầm trọng, vợ chồng đã sống xa cách nhau từ năm 2018 cho đến nay, không quan tâm đến nhau trong cuộc sống, có kéo dài quan hệ hôn nhân thì mục đích hôn nhân cũng không đạt được nên Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà N về việc ly hôn với ông M theo quy định tại khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014.

[2.2] Về con chung: Bà N xác định trong thời kỳ hôn nhân, vợ chồng có 02 (hai) con chung Trần Thị Ánh T, sinh ngày 20/4/2005 (đã trưởng thành) và Trần Văn N, sinh ngày 16/11/2007. Từ khi vợ chồng phát sinh mâu thuẫn và không còn sống chung đến nay, cháu T và cháu N sống cùng với bà N, bà N có yêu cầu được tiếp tục nuôi dạy các con chung.

Tại biên bản ghi lời khai cháu Trần Thị Ánh T và Trần Văn N ngày 30/12/2022, đều có nguyện vọng được sống chung với mẹ khi cha mẹ ly hôn. Đến ngày xét xử 12/5/2023 thì cháu Trần Thị Ánh T đã trưởng thành.

Xét, T và N hiện đang sống cùng với bà N, điều kiện sống của các con cũng đã ổn định và đều có nguyện vọng sống cùng mẹ. Ông M hiện nay không có ở tại địa phương, không biết chỗ ở mới nên để đảm bảo cuộc sống ổn định của các con và cũng phù hợp nguyện vọng của các cháu nên việc bà N yêu cầu được tiếp tục nuôi dạy con chung là có căn cứ chấp nhận. Cháu T đã trưởng thành, giao cháu Trần Văn N, sinh ngày 16/11/2007 cho bà N tiếp tục nuôi dạy.

Bà Vương Thị Kiều N cùng các thành viên gia đình (nếu có) không được cản trở ông Trần Văn M trong việc thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con.

Vì lợi ích của con, theo yêu cầu của người thân thích của con, cơ quan có thẩm quyền, Toà án có thể quyết định thay đổi người trực tiếp nuôi con, buộc cấp dưỡng nuôi con chung dựa trên các căn cứ do pháp luật quy định.

[2.3] Về nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con: Bà N không yêu cầu ông M cấp dưỡng nuôi con chung nên Hội đồng xét xử không đề cập xem xét giải quyết.

[2.4] Về tài sản chung và nợ chung: Bà N xác định không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét đến.

[2.5] Về án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm:

Bà Vương Thị Kiều N phải chịu 300.000 đồng án phí hôn nhân sơ thẩm theo quy định tại điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án nhưng được khấu trừ vào số tiền 300.000 đồng tạm ứng án phí đã nộp.

Ông Trần Văn M không phải chịu án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm.

[2.6] Về quyền kháng cáo: Các đương sự có quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 56, Điều 58,Điều 81,Điều 82, Điều 83 và Điều 84 Hôn nhân và Gia đình năm 2014; khoản 4 Điều 147, Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án;

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Vương Thị Kiều N.

[1] Về quan hệ hôn nhân: Bà Vương Thị Kiều N được ly hôn với ông Trần Văn M.

[2] Về con chung:

Có 02 con chung Trần Thị Ánh T, sinh ngày 20/4/2005 (đã trưởng thành) và Trần Văn N, sinh ngày 16/11/2007. Bà Vương Thị Kiều N được nuôi dạy con chung tên Trần Văn N, sinh ngày 16/11/2007. Ông Trần Văn M không phải cấp dưỡng nuôi con chung.

Bà Vương Thị Kiều N cùng các thành viên gia đình (nếu có) không được cản trở ông Trần Văn M trong việc thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con.

Vì lợi ích của con, theo yêu cầu của người thân thích của con, cơ quan có thẩm quyền, Toà án có thể quyết định thay đổi người trực tiếp nuôi con, buộc cấp dưỡng nuôi con chung dựa trên các căn cứ do pháp luật quy định.

[3] Về án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm:

Bà Vương Thị Kiều N phải chịu *300.000 (Ba trăm nghìn) đồng* án phí hôn nhân sơ thẩm nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí hôn nhân sơ thẩm đã nộp là *300.000 (Ba trăm nghìn) đồng* theo biên lai số 0002928 ngày 06 tháng 12 năm 2022 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố K. Bà Vương Thị Kiều N đã nộp đủ án phí.

Ông Trần Văn M không phải chịu án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm.

[4] Giấy chứng nhận kết hôn số 735/HT, quyển số 04/2004 ngày 27/12/2004 của Ủy ban nhân dân phường P, thị xã K (nay là thành phố) K, tỉnh An Giang không còn giá trị pháp lý.

[5] Về quyền kháng cáo:

Bà Vương Thị Kiều N có quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án;

Thời hạn kháng cáo của ông Trần Văn M là 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được tống đạt hợp lệ.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Nguyễn Thanh Ngọc

Nơi nhận:
- TAND tỉnh An Giang (1);
- VKSND TP. K (2);
- Chi cục THADS TP.K (1);
- Các đương sự;
- UBND xã, phường nơi đăng ký kết hôn;
- Lưu hồ sơ (1);
- Lưu văn phòng (1).